

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ GIỮA HK1_KHỐI 12
LỚP: 12A1

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120004	Phạm Phú	An	29	6.00	4.40	5.80	5.80	7.80	7.80				
2	120017	Nguyễn Quang	Anh	29	5.80	7.40	6.40	4.30	4.30	5.50				
3	120018	Nguyễn Quỳnh	Anh	29	7.50	8.60	4.40	6.50	4.50	5.80				
4	120022	Đàm Ngọc	Ánh	29	7.50	8.40	7.60	6.80	7.00	8.00				
5	120031	Đoàn Trung	Chánh	30										
6	120034	Vô Minh	Châu	30	6.50	7.00	6.60	5.30	6.50	7.50				
7	120041	Đặng Công	Danh	30	7.30	9.00	5.80	8.00	8.50	8.00				
8	120044	Ngô Thị Bích	Diên	30	7.80	8.40	8.00	7.30	9.00	8.00				
9	120051	Trần Thanh	Duy	31	5.00	7.60	8.20	5.80	6.00	7.30				
10	120067	Lê Vũ Trường	Giang	31	7.50	8.40	9.00	8.30	9.30	8.80				
11	120080	Bùi Kim Gia	Hân	32	7.50	8.40	6.40	6.30	6.80	4.80				
12	120084	Lê Nguyễn Ngọc	Hân	32	7.80	9.20	7.80	5.50	6.30	7.30				
13	120102	Đinh Hoàng	Huy	33	7.00	8.80	7.80	3.30	4.50	7.80				
14	120107	Nguyễn Quốc	Huy	33	7.50	8.60	9.80	7.80	7.80	8.00				
15	120123	Trương Hồ Ngọc	Hương	34	6.30	5.80	5.00	4.00	7.00	7.00				
16	120140	Phạm Đăng	Khoa	34	5.30	4.60	6.20	4.50	5.50	5.30				
17	120143	Phan Ngọc	Khôi	34	6.50	4.60	7.20	5.00	7.00	6.30				
18	120146	Vô Văn	Kiệt	35	7.00	8.00	6.20	7.00	5.00	7.00				
19	120155	Bùi Tùng	Lâm	35	5.50	8.00	5.40	6.00	5.30	8.30				
20	120204	Nguyễn Đoàn Kim	Ngân	37	7.30	5.80	7.20	7.80	5.50	6.00				
21	120199	Hồ Thanh	Ngân	37	8.00	9.60	8.40	7.30	8.50	8.30				
22	120220	Trần Hữu	Nghĩa	38	6.00	6.00	7.80	7.30	8.00	5.50				
23	120230	Trần Bảo	Ngọc	38	6.00	6.00	4.80	6.30	8.00	7.30				
24	120228	Phạm Nguyễn Hồng	Ngọc	38	7.30	7.80	7.80	6.00	8.50	7.50				
25	120233	Trần Nguyễn Thái	Nguyên	38	7.50	10.00	7.40	8.00	9.00	7.00				
26	120235	Huỳnh Phú	Nhân	38	7.00	6.60	6.40	5.00	6.30	4.30				
27		Lê Thành	Phát											
28	120278	Ngô Thanh	Phúc	40	7.30	8.00	5.20	6.30	6.80	7.80				
29	120284	Nguyễn Như	Phương	40	8.00	9.20	6.80	6.00	7.80	7.30				
30	120303	Nguyễn Tấn	Tài	41	6.50	5.20	4.20	4.00	3.80	4.80				
31	120313	Trịnh Minh	Thái	42	6.30	8.80	7.60	7.80	9.00	7.30				
32	120319	Ma Xuân	Thành	42	5.80	5.20	6.00	5.50	6.80	6.00				
33	120346	Ngô Hoàng	Thống	43	5.00	7.00	6.20	3.50	8.50	5.30				
34	120364	Trần Thị Anh	Thư	44	7.80	7.00	5.80	6.80	7.00	4.50				
35	120365	Mai Hoàng Thái	Thức	44	5.50	5.40	3.80	3.30	4.00	4.00				
36	120367	Ngô Thị Mỹ	Tiên	44	6.80	9.40	4.60	4.00	4.50	5.80				
37	120377	Nguyễn Trọng	Tín	44	5.80	7.40	6.80	4.50	6.80	5.80				
38	120380	Vô Bảo	Trang	44	6.80	6.80	7.60	5.30	8.30	7.30				
39	120383	Phạm Thị Quế	Trâm	44	6.30	6.20	6.40	6.30	7.30	5.80				
40	120386	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	45	7.50	7.60	8.00	5.00	4.50	6.00				
41	120441	Nguyễn Cẩm Ngọc Tường	Vy	47	7.50	8.60	7.00	8.00	7.50	6.50				
42	120455	Trần Ngọc Như	Ý	47	6.50	5.80	8.60	6.30	6.00	5.00				

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ GIỮA HK1_KHỐI 12
LỚP: 12A2

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120003	Nguyễn Thị Thùy	An	29	7.80	8.60	8.40	7.30	8.50	7.30				
2	120020	Phạm Hoàng Lan	Anh	29	7.30	7.00	8.40	4.50	7.30	6.50				
3	120024	Chung Nguyễn Gia	Bảo	29	7.50	9.80	8.60	8.00	7.50	9.00				
4	120032	Nguyễn Thụy Quỳnh	Châu	30	7.50	9.80	9.80	7.00	8.80	7.50				
5	120039	Lê Chí	Cường	30	6.30	7.60	8.20	8.30	7.80	6.50				
6	120050	Trần Dương Đức	Duy	31	5.80	6.20	7.60	6.80	5.50	8.00				
7	120054	Phạm Thị Mỹ	Duyên	31	8.00	7.60	7.20	7.50	7.00	7.50				
8	120057	Phạm Võ Thùy	Đan	31	7.50	9.00	8.60	9.00	9.30	7.80				
9	120059	Lâm Tấn	Đạt	31	3.50	3.60	5.20	5.80	3.80	5.50				
10	120062	Trần Thành	Đạt	31	6.00	7.60	6.80	8.30	7.50	7.00				
11	120069	Lại Đình	Hà	31	6.80	7.40	7.20	6.80	6.50	7.50				
12	120093	Lê Trung	Hiếu	32	7.50	7.80	6.00	7.00	7.80	7.30				
13	120109	Phạm Dương Gia	Huy	33	7.80	8.20	8.40	8.00	8.50	8.30				
14	120105	Nguyễn Cao Thanh	Huy	33	6.80	6.80	6.00	8.00	6.80	8.30				
15	120121	Nguyễn Lan	Hương	34	4.50	5.20	5.20	4.80	5.80	4.80				
16	120137	Huỳnh Trần Đăng	Khoa	34	6.80	9.80	7.20	7.30	7.50	7.80				
17	120151	Nguyễn Nhật Tường	Lam	35	7.30	6.60	8.60	6.30	7.30	7.50				
18	120159	Nguyễn Hoàng Trúc	Linh	35	7.30		8.00	3.80	4.80	5.00				
19	120191	Nguyễn Ngọc Trúc	My	36	5.00	8.80	8.20	6.80	6.00	6.80				
20	120198	Hồ Ngọc Kim	Ngân	37	8.00	9.60	9.40	8.30	8.00	8.00				
21	120215	Nguyễn Lê Phương	Nghi	37	8.30	7.80	8.60	8.50	8.80	8.30				
22	120237	Hồ Thanh	Nhật	38	7.50	5.80	7.80	6.00	5.50	6.80				
23	120240	Huỳnh Đoàn YẾN	Nhi	38	7.30	9.60	7.20	6.80	8.80	8.00				
24	120260	Lê Tấn	Phát	39	5.00	6.60	6.00	5.50	5.00	6.80				
25	120280	Phạm Nguyễn Hoàng	Phúc	40	6.30	9.20	6.40	9.00	8.80	7.30				
26	120294	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	41	7.50	5.80	6.00	5.50	5.80	7.50				
27	120306	Vô Thành	Tâm	41	4.00	7.80	7.20	5.80	6.50	7.30				
28	120307	Bùi Minh	Tân	41	7.30	8.80	8.40	8.80	8.50	8.00				
29	120310	Đoàn Thanh	Tấn	41	7.50	8.20	8.60	9.30	8.00	8.00				
30	120311	Ngô Quốc	Thái	41	7.80	9.00	7.00	7.30	8.00	7.80				
31	120316	Phan Ngọc Hoài	Thanh	42	6.80	6.40	7.00	6.00	8.00	7.80				
32	120334	Lê Quang	Thắng	42	5.00	5.40	7.60	5.80	8.80	5.80				
33	120339	Phan Ngọc	Thiện	43	5.50	4.80	7.20	5.50	6.50	5.00				
34	120342	Phạm Quang	Thịnh	43	4.50	7.20	7.00	7.50	5.00	6.80				
35	120350	Vô Đăng	Thuận	43	6.80	8.80	8.00	6.30	9.00	8.80				
36	120352	Đào Thị Thanh	Thúy	43	6.30	7.80	8.40	6.00	8.80	8.30				
37	120379	Nguyễn Minh	Tĩnh	44										
38	120404	Lê Huỳnh Thanh	Trúc	45	6.80	6.40	9.00	6.80	7.80	7.50				
39	120423	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	46	7.30	9.20	9.00	7.30	7.30	6.50				
40	120454	Dương Thị Thanh	Xuân	47	6.50	7.20	8.40	7.50	7.80	7.80				

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ GIỮA HK1_KHỐI 12
LỚP: 12A3

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120005	Trang Sĩ Phúc	An	29	7.80	9.20	10.00	6.50	8.80	8.50				
2	120019	Phạm Đăng Kim	Anh	29	8.00	9.20	7.00	8.00	7.30	7.30				
3	120028	Tô Gia	Bảo	30	7.50	7.20	9.20	6.80	9.00	8.00				
4	120029	Nguyễn Ngọc Băng	Băng	30	6.50	7.20	8.00	6.30	6.00	8.30				
5	120036	Nguyễn Huỳnh Bảo	Chi	30	8.00	10.00	9.60	8.50	9.30	8.30				
6	120053	Đinh Thị Bích	Duyên	31	7.80	8.40	8.60	8.30	8.50	7.30				
7	120060	Lê Nguyễn Thành	Đạt	31	6.50	9.40	8.80	8.80	9.50	8.30				
8	120071	Ngô Lê Mỹ	Hà	31	8.50	9.80	9.20	8.80	9.30	7.80				
9	120075	Ngô Thị Mỹ	Hạnh	32	9.00	9.60	9.40	8.30	9.50	9.00				
10	120079	Trần Anh	Hào	32	7.00	8.20	8.60	8.50	8.50	6.30				
11	120088	Nguyễn Liễu Thảo	Hiền	32	8.30	8.60	8.40	8.30	9.00	6.30				
12	120124	Phạm Hoàng	Khải	34	6.50	8.80	7.80	7.50	9.30	7.50				
13	120128	Nguyễn Hoàng Duy	Khang	34	7.00	9.60	8.00	8.80	10.00	8.00				
14	120127	Nguyễn Đăng Quốc	Khang	34	7.00	8.40	8.00	5.30	9.50	7.30				
15	120157	Dương Ngọc	Linh	35	8.00	9.00	9.00	8.30	9.00	8.30				
16	120180	Trần Nguyễn Thanh	Mai	36	7.80	8.00	8.60	6.30	8.50	8.00				
17	120185	Nguyễn Huỳnh Nhật	Minh	36	8.30	9.60	9.00	9.50	9.30	8.30				
18	120190	Nguyễn Ngọc Diễm	My	36	7.00	9.00	9.60	8.50	9.30	8.50				
19	120206	Nguyễn Ngọc Thiên	Ngân	37	9.00	9.40	9.80	9.00	9.80	8.30				
20	120242	Lê Thị Yến	Nhi	39	8.00	10.00	9.40	7.80	8.80	8.80				
21	120265	Phan Duy	Phát	40	6.80	8.20	9.00	5.30	6.80	7.50				
22	120266	Võ Đông	Phát	40	8.00	9.40	8.60	10.00	8.30	8.30				
23	120270	Nguyễn Hoàng	Phi	40	6.80	8.00	7.20	9.50	8.50	6.00				
24	120283	Nguyễn Bảo	Phương	40	8.30	9.80	9.40	10.00	9.50	8.00				
25	120298	Nguyễn Hữu	Sang	41	7.30	9.20	9.40	8.00	9.30	8.30				
26	120320	Nguyễn Quốc	Thành	42	7.00	9.40	9.00	6.80	9.00	7.30				
27	120329	Nguyễn Thanh	Thảo	42	8.30	10.00	9.20	8.80	9.00	8.00				
28	120335	Ngô Quốc	Thắng	42	7.80	10.00	8.40	8.00	9.50	7.50				
29	120344	Ngô Minh	Thông	43	4.00	8.20	8.20	8.50	7.30	7.00				
30	120347	Đồng Ngọc Xuân	Thơ	43	8.00	9.60	9.20	8.50	8.80	8.00				
31	120356	Hồ Minh	Thư	43	5.50	8.40	9.20	7.30	8.80	7.00				
32	120372	Nguyễn Học	Tiến	44	8.30	9.60	9.00	8.50	8.50	8.30				
33	120385	Nguyễn Hoàng Bảo	Trân	45	8.00	10.00	7.80	9.50	9.00	7.80				
34	120396	Trần Thị Phương	Trinh	45	8.00	8.20	9.20	7.30	7.80	7.30				
35	120398	Lăng Khánh	Trình	45	8.00	10.00	7.60	8.50	8.80	8.30				
36	120400	Phạm Thanh Nhựt	Trọng	45	7.50	8.40	9.80	7.80	7.50	6.80				
37	120403	Hồ Trần Thanh	Trúc	45	6.30	7.60	8.60	6.00	3.30	5.80				
38	120413	Nguyễn Ngọc Cẩm	Tú	46	8.00	9.60	8.60	7.80	7.00	8.80				
39	120417	Nguyễn Hoàng	Tuấn	46	8.00	9.20	9.00	8.50	8.80	8.00				
40	120433	Nguyễn Lưu Khôi	Vĩ	47	8.00	9.20	9.00	8.00	9.30	9.30				
41	120438	Huỳnh Lê Thúy	Vy	47	6.00	9.60	7.60	9.00	9.00	7.00				
42	120451	Võ Hoàng Tường	Vy	47	8.00	8.60	8.80	6.80	8.50	7.50				
43	120449	Phạm Thị Yến	Vy	47	8.50	10.00	9.40	9.50	9.00	8.00				
44	120457	Trần Hải Phi	Yến	47	7.80	9.00	9.00	8.80	7.80	7.80				

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ GIỮA HK1_KHỐI 12
LỚP: 12A4

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120014	Nguyễn Hồ Việt	Anh	29	6.50	6.40	8.80	6.30	6.30	8.00				
2	120023	Lê Hoàng	Ân	29	7.80	8.80	9.40	8.50	9.30	8.30				
3	120037	Lê Hà Thanh	Chương	30	8.00	10.00	9.60	10.00	10.00	9.00				
4	120042	Lê Trang Hồng	Diễm	30	7.80	9.40	9.00	9.30	9.80	8.50				
5	120056	Trần Thị Mỹ	Duyên	31	7.80	9.80	9.60	9.80	9.00	9.00				
6	120083	Lê Ngọc Bảo	Hân	32	8.30	9.60	8.20	7.30	9.30	7.30				
7	120082	Huỳnh Gia	Hân	32	8.30	9.80	8.60	8.00	9.30	7.30				
8	120087	Nguyễn Hữu	Hậu	32	7.50	9.20	8.60	9.50	8.80	7.80				
9	120096	Nguyễn Trung	Hiếu	32	7.00	8.60	7.20	6.80	6.30	8.30				
10	120101	Nguyễn Phi	Hùng	33	7.80	8.40	8.80	8.80	9.30	7.00				
11	120125	Giang Lê	Khang	34	6.30	9.00	9.00	7.80	8.80	6.80				
12	120130	Ngô Nguyễn Lê	Khanh	34	7.00	10.00	9.60	9.80	9.30	8.30				
13	120153	Ngô Thị Mỹ	Lan	35	7.80	9.20	7.60	7.50	9.30	7.80				
14	120160	Phạm Thùy	Linh	35	7.80	8.40	7.60	7.00	8.30	7.00				
15	120177	Lê Trần Tuyết	Mai	36	8.00	9.00	8.20	7.30	9.00	8.00				
16	120187	Nguyễn Thu	Minh	36	7.50	10.00	9.00	9.00	10.00	8.00				
17	120201	Lê Kim	Ngân	37	8.30	9.80	8.80	8.50	8.50	8.00				
18	120224	Huỳnh Thị Kim	Ngọc	38	8.00	9.60	9.40	9.50	9.50	8.50				
19	120241	Lê Nguyễn Phương	Nhi	39	7.00	8.60	9.20	5.80	9.30	8.50				
20	120246	Nguyễn Hồ Yến	Nhi	39	7.30	9.00	9.40	5.00	6.80	6.80				
21	120245	Lý Yến	Nhi	39	7.80	9.60	9.60	7.50	9.50	8.80				
22	120254	Lê Mai Quỳnh	Như	39	7.80	8.00	8.40	8.00	8.50	8.00				
23	120268	Võ Thuận	Phát	40	6.50	6.00	7.20	7.00	8.00	6.50				
24	120271	Diêu Trường	Phong	40	7.80	9.20	8.20	8.00	9.00	8.50				
25	120277	Ngô Gia	Phúc	40	8.00	10.00	9.60	10.00	9.50	7.80				
26	120285	Phan Nguyễn Mai	Phương	40	7.80	9.80	9.60	9.00	9.00	9.00				
27	120287	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	40	7.80	8.00	8.60	7.80	8.80	8.00				
28	120293	Lê Nguyễn Trúc	Quỳnh	41	8.30	10.00	9.40	7.80	8.80	8.30				
29	120309	Đoàn Khánh	Tấn	41	8.00	10.00	8.00	8.30	8.30	9.00				
30	120318	Bùi Phan Chí	Thành	42	7.50	9.20	7.60	8.80	8.50	7.30				
31	120324	Hoàng Việt Phương	Thảo	42	7.50	7.40	8.20	6.30	4.50	7.50				
32	120327	Nguyễn Thanh	Thảo	42	8.30	8.80	9.40	7.50	8.30	8.00				
33	120340	Hoàng Phúc	Thịnh	43	7.30	9.80	8.60	8.00	8.00	7.80				
34	120343	Nguyễn Thị Kim	Thoa	43	7.50	10.00	9.40	9.80	9.80	8.80				
35	120349	Nguyễn Minh	Thuận	43	8.00	10.00	9.60	9.50	9.50	8.00				
36	120357	Huỳnh Ngọc Anh	Thư	43	7.50	9.80	8.80	9.00	9.50	8.30				
37	120375	Trần Minh	Tiến	44	7.50	9.80	7.80	9.30	9.00	8.30				
38	120382	Nguyễn Thị Phương	Trâm	44	7.30	9.80	8.80	8.30	6.50	7.50				
39	120394	Lương Ngọc Mỹ	Trình	45	8.00	9.00	6.80	6.30	6.80	8.30				
40	120401	Võ Phạm Minh	Trọng	45	8.00	10.00	9.60	8.50	9.00	8.80				
41	120402	Đỗ Đoàn Thanh	Trúc	45	7.00	9.00	9.20	6.80	9.30	8.00				
42	120416	Mai Anh	Tuấn	46	8.00	9.60	8.60	7.30	8.50	8.00				
43	120424	Nguyễn Thị Bạch	Tuyết	46	7.80	9.60	9.00	9.30	9.80	8.30				
44	120450	Phan Võ Yến	Vy	47	8.50	10.00	9.60	7.50	8.50	8.00				

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ GIỮA HK1_KHỐI 12
LỚP: 12A5

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120010	Đoàn Huỳnh	Anh	29	7.30	8.40	6.20	6.30	5.80	5.00				
2	120026	Nguyễn Gia	Bảo	30	8.30	9.80	9.00	8.80	9.30	9.30				
3	120045	Nguyễn Tiến	Dũng	30	7.80	10.00	8.00	7.50	9.30	7.80				
4	120052	Đinh Nguyễn Mộng	Duyên	31	8.30	9.40	9.40	8.30	9.30	9.30				
5	120058	Lê Nguyễn Hồng	Đào	31	8.30	9.40	7.40	7.30	7.80	7.30				
6	120064	Võ Hoàng Hải	Đăng	31	8.00	8.80	9.00	7.30	8.50	8.00				
7	120078	Nguyễn Gia	Hào	32	8.30	10.00	9.80	8.30	9.50	8.80				
8	120113	Trần Ngô Quang	Huy	33	6.50	9.60	9.20	7.50	9.00	8.00				
9	120114	Trần Văn	Huy	33	7.50	8.80	8.20	6.30	9.30	7.50				
10	120119	Nguyễn Như	Huỳnh	33	7.80	9.60	9.00	7.00	8.30	5.80				
11	120131	Võ Tường	Khanh	34	7.80	10.00	8.80	8.80	9.50	8.30				
12	120150	Nguyễn Lê Trúc	Lam	35	8.30	9.60	9.40	8.30	9.30	7.80				
13	120162	Kim Hoàng	Long	35	7.80	9.40	9.40	8.30	9.50	7.00				
14	120173	Võ Châu	Luân	36	7.30	9.40	9.80	7.30	8.80	8.30				
15	120183	Lê Anh	Minh	36	6.50	9.60	9.40	9.00	9.30	7.50				
16	120196	Vũ Thị	Nga	37	8.50	8.60	8.80	8.30	9.50	8.30				
17	120208	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	37	8.00	10.00	9.40	8.80	9.80	8.50				
18	120216	Nguyễn Ngọc Phương	Nghi	37	7.80	7.20	9.00	5.50	7.30	7.50				
19	120221	Lê Văn Thế	Nghiệp	38	6.50	7.00	7.80	5.80	7.30	7.30				
20	120222	Đoàn Bùi Thanh	Ngọc	38	8.80	9.00	9.00	6.80	8.00	7.80				
21	120244	Lê Yến	Nhi	39	8.00	9.80	9.20	6.50	8.50	8.50				
22	120255	Lê Thị Quỳnh	Như	39	7.30	8.80	8.00	5.80	7.00	8.50				
23	120258	Lâm Hoàng	Oanh	39	7.80	9.60	9.20	6.50	9.00	8.00				
24	120263	Mai Tấn	Phát	39	7.80	9.80	9.20	9.80	9.80	8.50				
25	120272	Nguyễn Hoàng Minh	Phú	40	8.30	9.80	9.80	9.80	10.00	9.30				
26	120274	Đặng Hồ Thiên	Phúc	40	8.00	9.80	9.40	9.00	9.80	8.00				
27	120296	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	41	8.50	9.60	9.20	7.80	8.80	8.30				
28	120321	Nguyễn Tăng	Thành	42	7.00	8.20	7.80	8.30	9.50	8.80				
29	120326	Nguyễn Phan Thanh	Thảo	42	8.80	9.80	9.20	5.80	9.00	7.30				
30	120333	Lê Thị Kim	Thắm	42	7.50	9.00	8.80	6.50	7.00	7.50				
31	120341	Huỳnh Phúc	Thịnh	43	7.00	8.40	8.20	8.00	8.50	6.00				
32	120360	Mai Thị Anh	Thư	43	7.80	10.00	9.20	7.80	9.00	9.30				
33	120366	Chiêm Thủy	Tiên	44	8.00	10.00	8.20	9.00	9.00	8.30				
34	120378	Phạm Thành	Tín	44	7.50	9.60	9.40	8.50	9.30	8.30				
35	120405	Mai Thanh	Trúc	45	7.80	9.60	8.60	7.30	9.50	8.80				
36	120409	Nguyễn Thành	Trung	46	6.00	8.20	7.00	3.80	6.50	6.50				
37	120421	Đỗ Ngọc Kim	Tuyền	46	6.80	6.40	7.20	5.00	6.80	7.50				
38	120425	Lê Nguyễn Cát	Tường	46	8.00	8.20	9.40	5.50	8.30	8.30				
39	120426	Nguyễn Gia	Tường	46	7.80	9.60	9.20	8.00	9.00	8.00				
40	120431	Nguyễn Huỳnh Thanh	Vân	46					6.80					
41	120432	Võ Đặng Thúy	Vân	46	6.00	8.40	7.00	6.30	8.80	7.30				
42	120434	Nguyễn Đức	Vinh	47				6.30	4.30	7.80				
43	120447	Nguyễn Thúy	Vy	47	7.80	10.00	9.20	8.00	9.50	9.00				
44	120448	Phạm Nguyễn Tổ	Vy	47	8.30	9.80	8.80	9.50	9.80	8.80				

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ GIỮA HK1_KHỐI 12
LỚP: 12A6

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120007	Đào Nhật Duy	Anh	29	5.80	9.00	9.20	6.30	8.80	8.30				
2	120012	Lê Hồng	Anh	29	6.50	5.00	8.00	6.80	3.00	7.80				
3	120038	Nguyễn Kim	Cương	30	6.80	5.20	2.80	4.80	4.30	6.50				
4	120055	Thái Thị Mỹ	Duyên	31	6.30	3.60	5.20	7.50	1.30	5.00				
5	120068	Lê Thị Ngọc	Giàu	31	6.80	4.80	6.80	5.30	4.30	8.00				
6	120091	Nguyễn Thanh	Hiệp	32	7.80	9.80	9.60	7.50	8.80	8.50				
7	120094	Nguyễn Trung	Hiếu	32	6.30	4.00	3.60	2.50	3.80	6.00				
8	120098	Phạm Huy	Hoàng	33	4.80	3.80	5.00	6.00	3.30	5.30				
9	120117	Trần Thị Thu	Huyền	33	3.80	5.80	5.20	3.00	2.30	4.30				
10	120122	Nguyễn Trần Thụy Mỹ	Hương	34	7.00	9.40	8.00	6.30	5.80	8.80				
11	120133	Nguyễn Quốc Duy	Khánh	34	7.00	7.60	6.20	5.30	7.00	6.80				
12	120138	Nguyễn Đăng	Khoa	34	5.30	9.80	8.00	7.80	8.30	9.00				
13	120147	Diệp Châu Mỹ	Kiều	35	7.00	9.20	7.80	5.80	5.80	8.30				
14	120148	Nguyễn Đình Ngọc Thiên	Kim	35	6.80	5.20	5.20	4.50	2.80	7.00				
15	120149	Giang Châu	Kỳ	35	5.50	6.00	8.20	6.00	4.80	7.30				
16	120169	Nguyễn Phúc	Lộc	36	8.00	5.80	6.40	5.30	6.00	6.50				
17	120171	Lê Minh	Luân	36	8.50	10.00	8.60	9.00	9.30	8.80				
18	120207	Nguyễn Thị Kim	Ngân	37	7.80	9.00	7.20	6.00	7.50	7.80				
19	120231	Lê Trần Thanh	Nguyên	38	5.00	5.20	7.00	4.00	4.00	6.80				
20	120238	Nguyễn Phan Minh	Nhật	38	6.00	10.00	8.00	6.50	7.30	8.00				
21	120251	Võ Yển	Nhi	39	6.50	8.20	7.20	6.80	6.50	7.30				
22	120269	Hồ Hoàng	Phi	40	7.00	8.40	8.20	6.30	5.50	7.30				
23	120282	Nguyễn Hoàng	Phụng	40	8.00	9.80	8.80	7.80	8.80	9.00				
24	120301	Nguyễn Võ Ngọc	Son	41	7.00	8.60	7.20	7.30	6.30	8.00				
25	120325	Hồ Thị Thanh	Thảo	42	7.80	9.60	8.40	6.80	8.80	8.30				
26	120332	Trần Lương Thu	Thảo	42	6.30	8.00	6.00	5.00	2.80	7.50				
27	120354	Trần Thị Thanh	Thúy	43	7.00	9.60	6.80	6.00	8.00	8.30				
28	120361	Nguyễn Lê Anh	Thư	44	7.80	9.20	8.20	6.50	8.00	8.80				
29	120369	Nguyễn Mai Cẩm	Tiên	44	7.00	8.60	6.40	6.50	5.30	7.30				
30	120387	Nguyễn Ngọc Huyền	Trân	45	7.00	9.40	6.60	6.30	5.30	8.00				
31	120391	Nguyễn Minh Hải	Triều	45	6.00	7.40	6.40	4.80	4.50	6.50				
32	120392	Đoàn Ngọc Thùy	Trình	45	5.80	4.00	6.60	6.00	4.30	6.00				
33	120408	Huỳnh Lê	Trung	45	6.30	9.20	7.80	7.00	8.50	7.30				
34	120422	Nguyễn Ngọc Bích	Tuyền	46	7.00	6.80	7.20	5.80	6.30	8.00				
35	120427	Đặng Quốc	Tý	46	5.00	6.60	5.40	8.00	7.00	4.50				
36	120430	Nguyễn Hoàng Thanh	Vân	46	6.30	8.40	7.20	6.30	8.50	6.80				
37	120435	Lê Văn	Vĩnh	47	7.00	9.00	8.20	6.50	6.00	7.00				
38	120443	Nguyễn Lê Phụng	Vy	47	7.00	10.00	8.40	7.00	8.80	8.30				
39	120445	Nguyễn Ngọc Thảo	Vy	47	5.80	8.40	6.80	6.80	5.80	7.80				
40	120453	Phạm Ngọc	Vỹ	47	4.50	6.40	6.20	5.00	4.80	6.50				

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ GIỮA HK1_KHỐI 12
LỚP: 12A7

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120002	Nguyễn Mỹ	An	29	8.00	9.20	8.40	8.00	8.80	7.80				
2	120008	Đinh Nguyễn Lan	Anh	29	7.50	8.20	8.40	8.80	9.00	7.30				
3	120027	Nguyễn Thế	Bảo	30	6.50	4.40	9.00	5.30	6.80	7.00				
4	120043	Phạm Hồng	Diễm	30	8.00	9.00	8.80	8.30	9.30	7.80				
5	120049	Phạm Hoàng Khánh	Duy	31	7.00	6.40	8.20	7.80	8.00	7.80				
6	120063	Võ Tiến	Đạt	31	6.30	8.40	7.00	7.50	7.00	8.30				
7	120081	Đào Thị Gia	Hân	32	8.00	10.00	9.20	8.00	8.30	8.00				
8	120099	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	33	8.00	9.60	6.80	8.00	8.00	8.00				
9	120106	Nguyễn Đặng Ngọc	Huy	33	6.50	7.00	7.20	4.80	7.50	5.50				
10	120118	Trần Thu	Huyền	33	5.00	6.00	7.80	6.30	5.30	6.00				
11	120141	Trần Lê Đăng	Khoa	34	5.50	6.20	9.00	6.50	8.30	6.80				
12	120152	Đoàn Nguyễn Nghi	Lan	35	5.80	7.00	7.00	5.50	8.00	6.50				
13	120165	Phùng Bảo	Long	35	6.80	6.00	7.20	4.50	5.30	7.50				
14	120168	Huỳnh Tấn	Lộc	35	7.00	9.00	6.60	8.00	6.80	6.80				
15	120181	Trương Thị Bạch	Mai	36	7.30	8.60	8.60	8.30	8.50	8.30				
16	120175	Hồ Thị Xuân	Mai	36	7.30	7.20	8.60	7.00	9.00	8.00				
17	120194	Phạm Hoài	Nam	37	7.30	7.20	5.80	7.80	7.30	7.50				
18	120203	Nguyễn Cao Thanh	Ngân	37	7.80	8.60	9.00	7.50	8.30	8.00				
19	120197	Bùi Lê Thanh Thúy	Ngân	37	7.50	7.80	7.20	4.80	8.30	7.80				
20	120226	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	38	8.30	9.60	9.60	8.30	8.80	8.80				
21	120234	Trần Nguyễn Thục	Nguyên	38	7.00	6.00	8.60	6.50	7.30	4.50				
22	120243	Lê Vũ Uyển	Nhi	39	5.50	3.60	6.00	4.00	4.30	4.30				
23	120256	Trần Huỳnh	Như	39	8.00	7.60	8.40	6.80	8.50	7.80				
24	120273	Đặng Hoàng	Phúc	40	7.50	8.60	6.20	7.50	9.00	6.30				
25	120290	Nguyễn Võ Minh	Quân	41	6.00	5.00	7.00	7.30	8.30	8.00				
26	120336	Nguyễn Quốc	Thắng	42	7.30	7.00	8.40	4.80	8.80	7.80				
27	120355	Bùi Anh	Thư	43	6.30	6.00	7.00	5.80	7.50	6.80				
28	120363	Phạm Thị Anh	Thư	44	5.80	7.60	7.80	5.00	4.80	5.80				
29	120362	Nguyễn Minh	Thư	44	8.00	9.20	7.80	6.30	7.00	7.00				
30	120371	Diệp Bảo	Tiến	44	7.50	7.60	8.40	7.00	6.30	6.50				
31	120381	Nguyễn Bích	Trâm	44	7.50	7.00	6.60	4.80	7.50	4.50				
32	120390	Trần Thanh Trọng	Trí	45	6.00	6.60	7.00	7.50	8.00	7.50				
33	120395	Phan Thị Mai	Trình	45	7.80	8.40	8.40	6.30	6.50	8.80				
34	120397	Võ Nhật Phương	Trình	45	7.80	5.40	5.80	2.50	5.50	5.80				
35	120399	Hoàng Đình	Trọng	45	7.00	7.40	7.80	5.00	8.00	7.00				
36	120415	Huỳnh Minh	Tuấn	46	5.50	6.20	8.00	7.30	7.00	7.80				
37	120428	Nguyễn Hoàng Thành	Tỷ	46	5.50	6.40	7.00	6.00	7.80	8.30				
38	120444	Nguyễn Mai Thảo	Vy	47	7.50	8.60	7.60	8.30	5.50	8.30				
39	120439	Ký Ngọc Thúy	Vy	47	7.50	8.40	8.40	7.30	8.30	8.30				

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ GIỮA HK1_KHỐI 12
LỚP: 12A8

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120001	Trần Thanh Nguyên	Ái	29	7.50	8.40	6.00	4.80	7.50	7.50				
2	120015	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	29	8.00	9.80	8.20	7.50	8.80	7.50				
3	120025	Đoàn Phương	Bảo	30	6.00	7.60	8.00	6.50	8.50	7.80				
4	120033	Trần Thị Huỳnh	Châu	30	8.00	8.80	8.20	7.00	7.80	6.80				
5	120065	Nguyễn Thiện	Điền	31	5.00	6.20	5.60	3.00	3.80	5.50				
6	120072	Huỳnh Trường	Hải	31	5.50	8.80	6.40	6.80	4.50	5.30				
7	120089	Trương Thị Thu	Hiền	32	7.80	8.40	8.60	7.00	6.50	7.00				
8	120095	Nguyễn Trung	Hiếu	32	6.80	8.00	8.80	5.00	4.30	7.30				
9	120097	Lương Huy	Hoàng	33	4.80	7.40	4.60	2.80	4.30	3.50				
10	120100	Nguyễn Ngọc	Hùng	33	7.80	8.20	7.40	5.80	6.80	6.00				
11	120112	Trang Sĩ Hoàng	Huy	33	6.00	7.80	2.80	5.30	7.00	4.80				
12	120110	Phan Tấn	Huy	33	5.80	8.00	5.20	5.80	7.50	8.00				
13	120134	Trần Nguyễn An	Khánh	34	6.00	7.60	7.00	6.00	4.30	6.80				
14	120136	Đoàn Đăng	Khoa	34	4.50	9.40	6.00	6.80	7.30	7.50				
15	120142	Huỳnh Đăng	Khôi	34	7.50	9.00	7.40	8.50	8.30	8.30				
16	120167	Đinh Hoàng	Lộc	35	6.80	8.00	5.40	5.80	5.80	7.00				
17	120178	Ngô Thị Ngọc	Mai	36	7.80	8.60	7.20	6.30	3.30	6.50				
18	120182	Võ Tiểu	Mẫn	36	7.50	6.20	7.20	6.80	3.00	8.50				
19	120193	Thiều Kim Thoại	Mỹ	37	7.30	9.20	9.00	6.80	8.50	8.00				
20	120214	Trần Phan Kiều	Ngân	37	7.50	9.60	9.00	6.50	9.30	7.50				
21	120202	Lê Nguyễn Kim	Ngân	37	8.00	7.00	8.40	6.50	4.00	7.00				
22	120225	Nguyễn Bảo	Ngọc	38	6.50	7.40	7.00	5.00	6.50	7.50				
23	120232	Phạm Trần Khôi	Nguyên	38	5.30	8.40	7.20	5.00	6.50	6.00				
24	120236	Võ Chung	Nhân	38	6.30	7.20	7.60	7.30	7.30	6.00				
25	120253	Lâm Quỳnh	Như	39	7.00	7.00	5.40	7.30	5.80	4.30				
26	120264	Phạm Võ Minh	Phát	39	6.80	6.60	8.20	6.80	5.00	6.30				
27	120267	Võ Nguyễn Thiên	Phát	40	6.30	8.00	5.40	4.80	3.80	6.80				
28	120281	Trần Thanh Thiên	Phúc	40	7.00	8.60	8.80	9.30	7.80	7.80				
29	120302	Lê Nguyễn Tấn	Tài	41	7.50	9.80	7.00	8.50	6.80	8.50				
30	120315	Nguyễn Thị Phương	Thanh	42	6.00	8.60	6.20	7.00	8.00	6.80				
31	120323	Nguyễn Đức	Thạnh	42	6.30	7.80	5.80	5.80	7.30	7.00				
32	120331	Phan Thị Thanh	Thảo	42	6.50	8.40	7.40	7.80	7.00	5.00				
33	120337	Phan Minh	Thắng	43	4.00	5.60	5.60	3.00	2.80	2.80				
34	120368	Nguyễn Lê Thùy	Tiên	44	5.80	8.80	6.80	8.00	5.50	7.80				
35	120376	Bùi Vạn	Tín	44	6.50	7.40	6.60	6.30	5.00	8.00				
36	120393	Lê Phương	Trình	45	7.80	9.00	6.20	6.80	6.00	7.50				
37	120407	Phạm Võ Thanh	Trúc	45	7.50	6.40	6.80	2.80	4.50	6.50				
38	120411	Nguyễn Nhật	Trường	46	5.50	7.60	6.60	7.30	5.30	8.00				
39	120410	Lê Nguyễn Nhựt	Trường	46	6.30	9.20	7.40	7.80	7.50	7.30				
40	120419	Võ Văn Anh	Tuấn	46	5.00	9.80	9.00	9.30	9.30	6.50				
41	120420	Trương Quốc	Tùng	46	6.00	8.80	7.40	8.30	4.50	5.80				
42	120446	Nguyễn Thị Thúy	Vy	47	7.50	10.00	6.40	5.80	8.80	7.30				

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ GIỮA HK1_KHỐI 12
LỚP: 12A9

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120021	Vô Lan	Anh	29	6.00	8.40	8.20	5.00	7.80	8.80				
2	120006	Chu Ngô Nam	Anh	29	5.00	4.20	4.60	3.50	3.30	6.30				
3	120013	Nguyễn Hoàng Tuấn	Anh	29	6.00	5.80	8.20	5.30	8.00	7.30				
4	120030	Hà Phan Khắc	Bình	30	7.00	6.20	5.60	2.50	7.80	5.50				
5	120035	Cao Thị Mỹ	Chi	30	5.50	5.00	5.40	5.00	6.50	5.50				
6	120061	Phan Tấn	Đạt	31	7.00	8.60	7.80	6.80	7.00	5.80				
7	120066	Phạm Đăng	Đức	31	7.00	8.80	5.80	5.80	9.80	5.80				
8	120074	Vô Văn Hoàng	Hải	32	7.00	8.60	8.00	0.00	8.80	6.00				
9	120077	Lai Nguyễn Quốc	Hào	32	7.80	7.60	7.00	6.30	7.80	7.30				
10	120086	Vô Thị Ngọc	Hân	32	7.50	6.60	7.40	5.50	8.50	6.30				
11	120108	Nguyễn Tuấn	Huy	33	7.30	8.80	6.00	7.50	9.30	7.80				
12	120116	Nguyễn Lê Mỹ	Huyền	33	7.00	8.40	6.20	4.30	5.80	6.50				
13	120120	Trần Gia	Hưng	33	5.80	7.60	6.20	3.50	8.50	5.30				
14	120129	Phạm Thành	Khang	34	7.00	9.60	7.80	7.00	9.50	8.50				
15	120132	Nguyễn Minh	Khánh	34	7.80	9.40	8.00	8.50	9.50	7.50				
16	120135	Trần Quốc	Khánh	34	6.50	8.40	6.20	5.30	6.80	6.80				
17	120139	Nguyễn Lê Đăng	Khoa	34	7.30	7.60	7.20	4.50	7.50	3.50				
18	120145	Trần Phùng	Kiệt	35	5.80	8.00	6.60	4.50	6.30	5.50				
19	120154	Nguyễn Thị Kim	Lan	35	6.80	8.00	6.80	6.50	7.30	4.80				
20	120161	Đoàn Thị Tuyết	Loan	35	7.50	7.20	6.40	5.80	7.80	5.80				
21	120170	Nguyễn Văn	Lộc	36	5.50	5.20	3.20	3.80	6.80	3.80				
22	120172	Trần Huỳnh Ái	Luân	36	7.50	8.80	7.40	6.50	9.00	7.80				
23	120176	Lê Quyên Huỳnh	Mai	36	7.30	9.40	7.20	7.30	9.00	7.30				
24	120205	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	37	7.50	9.40	8.00	5.80	8.80	6.80				
25	120210	Phan Hà Trúc	Ngân	37	8.00	8.80	7.20	7.00	8.80	7.00				
26	120211	Phùng Thị Tuyết	Ngân	37	8.00	8.60	7.20	6.50	9.50	6.30				
27	120217	Dương Minh	Nghĩa	38	5.80	5.60	7.60	3.80	6.30	6.30				
28	120218	Đoàn Nguyễn Thanh	Nghĩa	38	7.00	9.40	8.00	7.80	8.80	8.50				
29	120250	Phan Trần Phương	Nhi	39	7.50	8.80	7.60	8.30	9.50	7.30				
30	120248	Nguyễn Trang YẾN	Nhi	39	7.50	9.20	9.00	7.50	8.00	7.50				
31	120261	Lê Tấn	Phát	39	7.50	9.40	7.20	6.80	9.50	7.30				
32	120288	Diệp Minh	Quân	40	6.30	5.80	6.60	4.50	6.00	4.80				
33	120291	Mai Phạm Thiên	Quý	41	7.00	8.80	6.40	6.50	8.80	6.00				
34	120300	Lê Hoàng	Sơn	41	7.80	9.60	8.40	9.00	9.30	8.30				
35	120312	Phạm Hồng	Thái	41	7.80	7.80	8.80	7.30		7.30				
36	120322	Vô Tấn	Thành	42	5.00	5.20	4.20	3.30	8.30	3.50				
37	120328	Nguyễn Thanh	Thảo	42	6.50	8.00	6.80	5.30	8.80	7.50				
38	120370	Phạm Thủy	Tiên	44	8.00	9.80	7.00	4.80	7.80	7.50				
39	120384	Lê Phạm Bảo	Trân	44	7.00	4.00	5.60	2.80	5.80	4.80				
40	120418	Trịnh Anh	Tuấn	46	6.50	7.80	8.20	6.50	8.00	6.30				
41	120440	Ngô Ngọc Tường	Vy	47	7.00	8.80	7.00	8.50	8.80	8.30				
42	120456	Lê Nguyễn Ngọc	YẾN	47	5.50	9.00	7.40	7.30	8.00	7.30				

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ GIỮA HK1_KHỐI 12
LỚP: 12A10

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120016	Nguyễn Phương	Anh	29	7.50	9.60	8.00	8.00	7.00	8.00				
2	120009	Đinh Thế	Anh	29	6.30	9.60	7.60	7.30	7.50	8.30				
3	120047	Nguyễn Đức	Duy	30	5.80	8.40	6.20	7.30	7.80	6.50				
4	120085	Nguyễn Ngọc Thảo	Hân	32	8.00	9.40	6.60	8.00	5.50	8.00				
5	120090	Võ Thị Thu	Hiền	32	7.50	9.60	8.00	8.00	7.50	7.80				
6	120092	Võ Hữu	Hiệp	32	8.00	8.80	6.40	7.80	5.00	7.30				
7	120111	Trang Sĩ Gia	Huy	33	7.00	5.20	4.60	5.50	4.80	4.80				
8	120144	Phan Xuân	Khôi	34	5.30	5.80	5.20	7.00	4.80	6.00				
9	120156	Lê Ngọc Phương	Lâm	35	6.50	4.80	4.80	6.50	3.30	6.80				
10	120158	Mai Trúc	Linh	35	7.50	6.80	7.20	6.50	5.00	6.80				
11	120164	Nguyễn Nhật	Long	35	7.30	9.20	8.80	7.80	8.50	7.00				
12	120166	Trần Phi	Long	35	4.50	3.00	4.40	3.30	2.00	3.30				
13	120174	Võ Tấn	Lực	36	6.00	7.40	5.60	6.00	5.80	6.30				
14	120184	Lê Kế Hoàng	Minh	36	6.00	7.80	6.00	7.30	3.00	7.30				
15	120186	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	36	7.30	8.00	8.00	7.00	8.50	8.50				
16	120189	Ngô Diễm	My	36	7.50	7.40	7.00	5.00	5.50	7.00				
17	120209	Phạm Kim	Ngân	37	8.30	7.00	9.20	8.30	6.30	7.80				
18	120200	Lê Hồng Thanh	Ngân	37	7.50	6.40	6.40	8.00	3.50	6.50				
19	120213	Trần Ngô Thu	Ngân	37	7.30	6.20	6.80	7.80	4.50	6.00				
20	120227	Nguyễn Thị Huyền	Ngọc	38	6.80	6.20	6.60	7.00	5.80	7.50				
21	120223	Đoàn Thị Mỹ	Ngọc	38	7.30	7.60	6.60	7.50	4.30	7.30				
22	120249	Phạm Thị Yến	Nhi	39	7.00	6.80	8.20	6.80	4.30	5.00				
23	120276	Lưu Ân	Phúc	40	5.80	8.60	4.60	6.50	4.80	6.80				
24	120275	Hà Hoàng	Phúc	40	6.00	6.00	5.40	5.50	6.00	4.00				
25	120289	Nguyễn Nhật	Quân	41	5.80	7.60	5.80	5.30	5.50	6.30				
26	120295	Nguyễn Minh	Quyên	41	7.00	8.00	6.60	7.30	7.80	6.30				
27	120297	Lê Nguyễn Tấn	Sang	41	6.30	8.20	7.20	6.50	4.80	7.50				
28	120304	Nguyễn Bảo Minh	Tâm	41	7.30	8.40	6.80	7.30	5.80	6.00				
29	120305	Phạm Thanh	Tâm	41	5.50	7.00	7.00	6.30	4.30	7.80				
30	120314	Hồng Ngọc Thanh	Thanh	42	6.50	8.80	5.80	6.00	6.50	7.00				
31	120345	Phạm Thiện	Thông	43	4.00	5.20	5.80	5.00	2.50	3.80				
32	120348	Mai Thị Hồng	Thu	43	7.50	9.60	8.40	7.50	7.00	8.30				
33	120373	Nguyễn Minh	Tiến	44	7.30	8.20	7.00	7.50	9.00	7.00				
34	120388	Trương Thị Huyền	Trân	45	6.00	5.00	5.20	5.30	2.80	4.80				
35	120389	Nguyễn Kiều Hoàng	Trí	45	6.30	9.60	7.60	7.30	5.30	8.00				
36	120412	Bùi Thị Cẩm	Tú	46	7.30	9.40	7.60	9.00	7.50	9.00				
37	120414	Phan Trần Thanh	Tú	46	4.30	8.00	9.20	8.50	4.80	6.80				
38	120436	Phạm Anh	Vũ	47	5.30	7.40	5.80	7.30	7.30	8.00				
39	120452	Vô Lê Quỳnh	Vy	47	7.50	8.60	7.80	8.00	5.80	7.50				
40	120437	Đoàn Nguyễn Thanh	Vy	47	6.80	6.20	7.60		5.30					
41	120442	Nguyễn Đặng Yến	Vy	47	6.30	8.00	6.00	7.30	5.80	8.50				

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ GIỮA HK1_KHỐI 12
LỚP: 12A11

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120011	Đoàn Thị Lan	Anh	29	8.00	8.20	7.80	7.00	7.30	8.00				
2	120040	Nguyễn Lê Phi	Cường	30	5.80	7.20	5.80	5.30	8.80	7.80				
3	120046	Lê	Duy	30	5.00	6.60	7.80	5.80	6.30	8.30				
4	120048	Nguyễn Ngọc	Duy	30	5.00	6.20	4.00	4.30	4.80	5.00				
5	120070	Lê Kim	Hà	31	6.00	4.60	4.60	3.00	3.80	4.00				
6	120073	Tổng Nguyễn Trí	Hải	32	6.50	6.40	5.80	8.00	5.30	7.30				
7	120076	Hồ Chí	Hào	32	8.00	6.00	6.40	3.80	6.30	8.30				
8	120103	Lâm Anh	Huy	33	7.80	8.40	7.60	7.50	9.00	7.50				
9	120104	Ngô Gia	Huy	33	7.00	7.60	6.00	5.00	3.50	6.80				
10	120115	Mai Thu	Huyền	33	8.00	9.80	8.20	7.50	8.00	8.30				
11	120126	Hồ Hoàng	Khang	34	6.50	9.40	7.80	7.50	9.00	7.80				
12	120163	Nguyễn Hoàng Phi	Long	35	6.00	6.00	7.40	5.50	3.30	5.00				
13	120179	Nguyễn Huỳnh Xuân	Mai	36	6.80	6.20	4.40	1.80	4.50	8.00				
14	120188	Phạm Nguyệt	Minh	36	7.50	6.80	6.60	4.30	7.30	8.00				
15	120192	Trần Ngọc Thảo	My	36	4.50	2.60	4.60	3.00	3.30	3.80				
16	120195	Phạm Hoài	Nam	37	7.30	9.20	8.20	6.00	6.50	8.30				
17	120212	Quách Thủy	Ngân	37	7.30	6.40	6.00	3.80	5.50	5.00				
18	120219	Nguyễn Đức	Nghĩa	38	6.80	5.20	6.60	3.30	8.50	6.80				
19	120229	Quách Hồ Bích	Ngọc	38	7.30	7.60	6.00	4.00	6.00	7.50				
20	120239	Hồ Thị Tuyết	Nhi	38	7.50	8.60	6.60	4.80	5.80	7.30				
21	120247	Nguyễn Thị Yển	Nhi	39	7.50	7.60	8.40	7.30	8.00	5.80				
22	120252	Đinh Thị Huỳnh	Như	39	8.00	8.00	6.60	3.80	5.50	7.80				
23	120257	Phạm Minh	Nhật	39	6.50	7.80	6.60	4.80	3.80	7.30				
24	120259	Huỳnh Đức	Phát	39	6.00	7.80	8.00	5.30	9.30	6.80				
25	120262	Lê Thuận	Phát	39	7.50	7.40	6.00	4.80	5.30	7.80				
26	120279	Nguyễn Văn Thiên	Phúc	40	7.80	8.00	8.40	7.00	9.00	7.50				
27	120286	Trần Thị Trúc	Phương	40	8.00	10.00	7.00	6.50	9.00	6.80				
28	120292	Hồ Hoàng Thảo	Quyên	41	8.00	10.00	8.80	8.50	9.00	9.00				
29	120299	Phạm Quang	Sang	41	7.00	8.40	7.80	5.30	8.80	8.30				
30	120308	Hồ Phú	Tân	41	7.80	8.60	7.80	6.30	5.80	4.50				
31	120317	Trần Chiêu	Thanh	42	7.30	9.40	5.80	7.30	7.50	8.50				
32	120330	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	42	6.30	9.80	7.00	6.00	5.50	7.00				
33	120338	Phan Hoàng	Thiện	43	5.80	6.00	7.80	6.50	4.80	5.00				
34	120351	Võ Trần Hương	Thùy	43	7.00	7.80	6.40	7.30	8.50	8.00				
35	120353	Trần Thị	Thúy	43	6.50	9.40	7.40	7.00	8.30	7.50				
36	120359	Lê Nguyễn Anh	Thư	43	6.30	7.00	6.60	5.50	8.50	6.80				
37	120358	Lê Ngọc Minh	Thư	43	6.80	8.20	5.80	3.30	7.30	6.80				
38	120374	Nguyễn Minh	Tiến	44	5.80	9.20	6.20	5.50	4.50	8.00				
39	120406	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	45	7.80	9.60	7.00	7.80	6.80	7.50				
40	120429	Lê Thị Thùy	Uyên	46	6.80	8.60	6.80	6.50	8.50	7.50				

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ GIỮA HK1_KHỐI 12
LỚP: 12A12

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120459	Phùng Hoàng Đức	An	HT1	6.00	4.40	8.20				6.80	6.30	6.00	
2	120461	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	HT1	6.50	8.00	6.40				8.30	5.50	9.00	
3	120466	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	HT1	7.50	8.60	8.20				8.80	7.80	8.50	
4	120472	Trần Lâm Mỹ	Duyên	HT1	7.00	10.00	8.00				9.30	8.80	8.80	
5	120471	Trần Bùi Phúc	Duyên	HT1	5.00	8.00	6.00				8.30	4.00	6.50	
6	120473	Lê Thị Thùy	Dương	HT1	7.00	5.20	7.20				8.00	7.30	8.50	
7	120476	Huỳnh Tấn	Đạt	HT1	7.50	7.80	7.20				9.00	6.30	7.00	
8	120480	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	HT1	5.80	6.20	6.00				7.30	5.80	5.50	
9	120482	Bùi Thị Ngọc	Hân	HT1	7.80	9.20	8.00				9.30	9.30	9.00	
10	120486	Trương Thị Tuyết	Hoa	HT2	7.50	9.80	8.00				9.30	9.00	9.80	
11	120488	Vũ	Hoàng	HT2	5.80	6.80	8.00				8.50	7.50	7.30	
12	120490	Nguyễn Trọng	Huy	HT2	5.00	7.00	7.40				8.30	5.50	7.50	
13	120491	Đặng Vũ Quỳnh	Hương	HT2	8.00	9.20	9.60				9.50	9.00	10.00	
14	120492	Nguyễn Thị Cẩm	Hường	HT2	7.50	7.40	7.60				8.00	7.30	8.50	
15	120493	Hồng Viễn	Khang	HT2	7.50	8.80	8.40				8.80	7.30	8.80	
16	120494	Trần Đăng	Khoa	HT2	6.80	4.80	3.80				7.00	6.80	8.00	
17	120497	Dương Diệu	Linh	HT2	6.30	6.80	7.60				7.50	6.80	8.30	
18	120498	Huỳnh Mai Trúc	Linh	HT2	6.30	7.40	6.00				7.80	5.50	7.30	
19	120499	Huỳnh Phạm Hoàng	Long	HT2	6.30	6.20	8.00					7.30	8.00	
20	120500	Phan Tấn	Lộc	HT2	7.00	7.20	8.40				8.80	8.00	8.30	
21	120501	Nguyễn Ngọc Xuân	Mai	HT2	6.00	5.00	6.60				8.30	5.80	5.50	
22	120503	Trần Thu Ngọc	Nga	HT2	7.30	5.40	6.40				8.30	4.80	6.80	
23	120507	Lê Võ Hoài	Nghi	HT2	7.80	5.80	6.40				8.00	4.50	7.00	
24	120511	Lê Thị Kim	Ngọc	HT2	6.00	8.60	7.00				8.00	5.00	7.00	
25	120514	Trần Minh	Ngọc	HT3	5.80	7.40	7.60				8.30	7.50	8.00	
26	120513	Nguyễn Võ Thanh	Ngọc	HT3	6.50	5.80	7.00				8.50	8.30	9.30	
27	120516	Phạm Nguyễn Thành	Nhân	HT3	5.80	8.00	7.80				8.80	6.50	8.80	
28	120517	Bùi Thảo	Nhi	HT3	8.00	7.00	8.40				7.50	7.00	8.50	
29	120520	Phan Thị Yến	Nhi	HT3	5.80	5.60	7.20				9.30	6.00	7.80	
30	120521	Lê Trần Ái	Như	HT3	6.30	7.80	8.00				9.80	4.80	5.50	
31	120528	Nguyễn Minh	Phát	HT3	8.00	8.60	8.20				9.80	8.80	9.50	
32	120527	Ngô Trần Thành	Phát	HT3	7.30	8.20	7.60				9.00	8.30	9.00	
33	120532	Trang Thị Lan	Phương	HT3	7.50	8.80	7.20				8.50	7.30	9.30	
34	120540	Cao Tuyết	Sương	HT4	7.00	8.20	6.80				9.80	5.30	8.30	
35	120550	Vô Đăng	Thiện	HT4	5.00	6.00	5.60				8.80	5.80	6.50	
36	120557	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	HT4	5.50	7.60	7.60				8.50	8.30	9.30	
37	120564	Nguyễn Vũ Doan	Trang	HT4	6.80	8.60	7.40				8.50	7.80	7.80	
38	120565	Vô Nguyễn Kiều	Trang	HT4	5.30	6.20	7.00				9.30	6.00	7.30	
39	120566	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	TN.SINH(E)	5.30	8.00	6.40				7.50	5.30	8.80	
40	120568	Bùi Minh	Triết	TN.SINH(E)	5.00	3.60	6.00				8.50	7.00	5.30	
41	120575	Trần Phan Anh	Tuấn	TN.SINH(E)	4.30	7.60	6.00				8.00	7.30	8.80	
42	120576	Nguyễn Ngô Thanh	Tuyền	TN.SINH(E)	5.50	9.00	7.00				8.00	8.50	8.80	
43	120584	Vũ Phương	Vy	TN.SINH(E)	6.00	9.60	8.00				8.00	6.80	5.80	
44	120578	Đặng Dương Tường	Vy	TN.SINH(E)	6.00	6.80	6.20				8.30	7.80	8.80	
45	120585	Đỗ Lê An	Xuân	TN.SINH(E)	6.00	7.40	8.60				8.50	8.00	8.30	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ GIỮA HK1_KHỐI 12
LỚP: 12A13

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120460	Nguyễn Hồ Tuấn	Anh	HT1	6.00	5.00	9.20				9.80	8.50	7.80	
2	120463	Lưu Gia	Bảo	HT1	6.80	7.80	6.60				9.50	9.00	10.00	
3	120465	Võ Thị Ngọc	Cầm	HT1	7.30	8.60	6.40				9.30	8.30	10.00	
4	120467	Nguyễn Hữu	Cường	HT1	6.30	8.00	6.40				9.30	9.30	9.80	
5	120468	Nguyễn Thành	Danh	HT1	7.00	6.40	5.20				9.00	6.80	8.80	
6	120469	Biện Hoàng	Diễm	HT1	7.30	9.00	6.00				10.00	8.30	9.30	
7	120474	Trần Quế	Dương	HT1	5.30	6.00	5.20				8.80	7.30	8.50	
8	120478	Lý Thành	Đạt	HT1	7.30	6.20	5.40				8.80	7.80	10.00	
9	120479	Nguyễn Thành	Đạt	HT1	7.00	7.60	6.60				9.50	8.00	8.80	
10	120481	Lương Thị Ngọc	Giàu	HT1	7.30	8.60	5.40				9.30	7.80	9.30	
11	120483	Trần Cầm	Hiền	HT1	8.80	7.80	6.40				9.50	7.80	9.00	
12	120487	Trần Thanh	Hoàng	HT2	4.30	5.80	6.80				7.80	5.30	7.80	
13	120489	Nguyễn Phú Gia	Huy	HT2	6.00	6.20	6.60				9.00	9.00	9.00	
14	120495	Vũ Lê Anh	Khoa	HT2	3.00	4.20	7.80				6.50	5.00	6.30	
15	120502	Trần Văn	Minh	HT2	5.00	7.40	5.00				7.80	5.30	5.80	
16	120506	Trần Bích	Ngân	HT2	7.00	8.00	6.80				9.80	9.30	9.00	
17	120509	Trương Ngọc Khánh	Nghi	HT2	7.30	9.60	8.40				9.50	9.50	9.80	
18	120508	Nguyễn Hoàng Phương	Nghi	HT2	6.00	6.20	5.00				8.50	7.30	9.80	
19	120512	Nguyễn Thanh Kim	Ngọc	HT3	6.80	6.40	7.00				8.50	7.50	7.00	
20	120523	Nguyễn Thị Ngọc	Như	HT3	6.50	8.20	7.00				9.30	9.80	10.00	
21	120525	Cao Nguyễn Hùng	Phát	HT3	6.80	7.80	9.00				9.80	8.50	9.00	
22	120530	Lê Thanh	Phong	HT3	7.00	6.00	5.40				8.00	6.80	8.00	
23	120533	Nguyễn Minh	Quang	HT3	5.50	3.80	3.00				9.50	7.80	7.30	
24	120535	Phan Thành	Quý	HT3	6.00	8.20	6.20				8.50	6.00	5.50	
25	120538	Lê Thị Mỹ	Quỳnh	HT3	7.30	6.20	4.80				8.50	7.50	9.50	
26	120537	Lê Ngọc Như	Quỳnh	HT3	5.80	5.00	6.00				7.30	5.50	5.80	
27	120544	Nguyễn Thị Minh	Tâm	HT4	7.80	9.60	8.60				10.00	9.50	9.50	
28	120545	Lê Cao Phương	Thanh	HT4	7.80	5.00	5.80				8.00	8.00	8.50	
29	120548	Nguyễn Thị Hiếu	Thảo	HT4	6.00	6.40	6.40				9.30	6.30	7.50	
30	120554	Nguyễn Lê Ngọc	Thùy	HT4	7.30	8.80	7.20				8.80	8.80	9.30	
31	120553	Huỳnh Thị Phương	Thùy	HT4	7.80	6.20	6.00				8.30	7.80	9.50	
32	120555	Võ Thị Thu	Thùy	HT4	6.50	5.00	4.40				8.50	5.80	7.80	
33	120559	Trương Hoài	Thương	HT4	7.80	7.40	6.80				7.80	7.80	9.50	
34	120560	Lê Minh	Tiến	HT4	6.30	5.80	6.80				9.30	8.30	9.50	
35	120561	Nguyễn Minh	Tiến	HT4	6.80	8.20	7.00				8.00	8.80	9.80	
36	120567	Võ Thị Ngọc	Trâm	TN.SINH(E)	6.30	6.80	8.20				9.50	8.50	8.30	
37	120572	Khổng Đức	Trung	TN.SINH(E)	4.30	6.20	7.00				8.00	6.00	7.50	
38	120577	Nguyễn Trúc Viên	Viên	TN.SINH(E)	5.00	5.80	6.20				8.00	7.80	9.80	
39	120581	Lê Phạm Thúy	Vy	TN.SINH(E)	6.00	6.40	6.20				9.50	7.30	9.80	
40	120587	Trương Ngọc Như	Ý	TN.SINH(E)	5.30	7.20	6.00				8.50	8.30	9.00	
41	120588	Dương Tứ	Yên	TN.SINH(E)	6.50	8.00	8.00				9.50	9.00	9.50	
42	120590	Trần Lê Hiếu	Yến	TN.SINH(E)	5.50	7.80	7.60				9.30	9.80	9.80	
43	120589	Đỗ Hoàng	Yến	TN.SINH(E)	6.00	7.40	7.40				8.80	7.80	9.80	
44	120464	Nguyễn Mậu Y	Bình	HT1	5.80	4.20	4.00				4.30	4.50	3.50	
45	120524	Phạm Thị Quỳnh	Như	HT3	7.00	7.20	5.60				8.50	8.30	8.50	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ GIỮA HK1_KHỐI 12
LỚP: 12A14

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120458	Nguyễn Khắc Trường	An	HT1	7.50	9.20	7.80				8.50	7.00	9.50	
2	120462	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	HT1	6.00	9.40	8.00				9.00	7.80	9.80	
3	120470	Hồ Trần Phương	Duyên	HT1	6.00	7.00	7.00					6.00	4.50	
4	120475	Cao Minh	Đạt	HT1	6.30	6.20	5.60				9.00	5.50	7.30	
5	120477	Lâm Tấn	Đạt	HT1	5.50	7.00	6.60				8.50	7.50	9.30	
6	120484	Nguyễn Minh	Hiếu	HT1	6.50	9.40	7.80				9.80	9.50	10.00	
7	120485	Trương Thị Mai	Hoa	HT2	8.00	9.40	9.20				9.30	9.00	9.30	
8	120496	Trần Ánh Minh	Khôi	HT2	5.30	7.80	6.00				9.00	8.00	7.50	
9	120504	Nguyễn Kim	Ngân	HT2	6.50	8.20	8.80				9.80	8.80	9.00	
10	120505	Nguyễn Ngọc Thanh	Ngân	HT2	8.30	9.80	9.20				9.80	9.50	9.50	
11	120510	Đinh Hoàng Hồng	Ngọc	HT2	7.00	8.20	7.20				9.30	6.80	7.80	
12	120515	Nguyễn Đoàn Hữu	Nhân	HT3	6.50	8.20	6.80				9.00	8.30	8.80	
13	120519	Nguyễn Phương	Nhi	HT3	8.00	9.60	9.00				9.80	10.00	10.00	
14	120518	Hồ Ngọc Yến	Nhi	HT3	6.00	4.60	5.40				6.80	4.50	7.30	
15	120522	Nguyễn Lâm Tâm	Như	HT3	7.50	9.20	8.80				9.80	8.00	9.30	
16	120529	Vô Đại	Phát	HT3	5.50	7.00	7.00				9.80	6.80	7.50	
17	120526	Lê Tiến	Phát	HT3	6.80	8.40	8.20				10.00	10.00	9.30	
18	120531	Lý Kim	Phụng	HT3	7.80	8.40	7.40				9.50	9.80	9.30	
19	120534	Phan Hùng	Quân	HT3	6.80	7.60	9.80				9.30	9.00	9.50	
20	120536	Ký Thị Ngọc	Quý	HT3	7.80	8.80	9.40				8.50	6.50	8.50	
21	120539	Huỳnh Ngọc	Sang	HT4	4.00	7.80	8.80				9.80	4.30	6.50	
22	120541	Vô Thị Diễm	Sương	HT4	6.80	4.80	5.40				8.30	7.80	7.30	
23	120542	Nguyễn Tấn	Tài	HT4	6.00	5.00	5.80				7.00	8.00	8.50	
24	120543	Huỳnh Nhật	Tâm	HT4	7.00	7.40	7.60				9.00	9.30	8.80	
25	120546	Lê Anh	Thành	HT4	5.50	5.60	5.80					6.80	7.30	
26	120547	Phạm Tấn	Thành	HT4	5.30	5.80	6.20				10.00	5.80	7.30	
27	120549	Nguyễn Thị Hồng	Thảo	HT4	7.00	6.60	7.20				9.30	7.30	7.50	
28		Trần Mai	Thi											
29	120552	Nguyễn Bích	Thuận	HT4	5.80	6.20	5.20				7.30	6.00	6.30	
30	120558	Phạm Ngọc Anh	Thư	HT4	6.00	8.00	6.40				9.50	8.50	9.00	
31	120556	Huỳnh Ngọc Minh	Thư	HT4	7.00	7.40	6.00				9.30	6.80	8.30	
32	120562	Hồ Thị Đoan	Trang	HT4	7.30	6.80	7.20				8.80	6.80	9.00	
33	120563	Nguyễn Lê Thùy	Trang	HT4	5.80	7.00	5.60				9.00	6.50	8.80	
34	120569	Nguyễn Minh	Triết	TN.SINH(E)	4.30	4.80	6.00				7.50	6.80	8.00	
35	120570	Bùi Minh	Trọng	TN.SINH(E)	7.00	9.20	7.60				8.80	8.50	9.50	
36	120571	Phạm Trang Thanh	Trúc	TN.SINH(E)	5.50	7.20	7.60				7.50	7.80	8.80	
37	120573	Phạm Huỳnh Minh	Trung	TN.SINH(E)	4.50	5.80	6.00				8.50	5.80	7.00	
38	120574	Trịnh Thành	Trung	TN.SINH(E)	5.00	7.40	6.00				8.50	9.00	9.50	
39	120579	Huỳnh Thanh	Vy	TN.SINH(E)	7.00	9.40	8.60				9.80	8.50	10.00	
40	120582	Nguyễn Thanh Thúy	Vy	TN.SINH(E)	5.80	8.60	6.80				8.50	8.80	9.00	
41	120583	Trần Lâm Tường	Vy	TN.SINH(E)	5.00	9.20	8.80				8.80	8.30	9.80	
42	120580	Huỳnh Thị Yến	Vy	TN.SINH(E)	4.00	3.60	6.00				3.00	5.00	7.80	
43	120586	Nguyễn Thanh	Xuân	TN.SINH(E)	7.00	8.40	8.20				9.80	9.00	10.00	
44	120551	Nguyễn Phước Bảo	Thịnh	HT4	5.50	6.40	5.80				7.00	6.80	9.00	